

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
Tổng kết công tác tư pháp năm 2022
và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác năm 2023

Bối cảnh yêu cầu thực hiện công tác năm 2022 gắn với thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của từng địa phương.

Phần thứ nhất:
TÌNH HÌNH CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2022

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Kết quả

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các văn bản của cấp trên.
- Kiểm tra, hướng dẫn về công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Khó khăn, hạn chế

II. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC TRONG CÁC LĨNH VỰC CỤ THỂ

1. Công tác xây dựng, thẩm định; kiểm tra, rà soát VBQPPL

1.1. Kết quả đạt được (có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021):

- Về quán triệt, tổ chức thực hiện Nghị quyết, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác xây dựng pháp luật.

- Về xây dựng pháp luật, thẩm định, góp ý VBQPPL: Nêu rõ số lượng, đánh giá về chất lượng công tác xây dựng pháp luật, thẩm định (bao gồm cả việc chuẩn bị hồ sơ thẩm định), góp ý VBQPPL.

- Về kiểm tra VBQPPL: Kết quả thực hiện công tác tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền, việc kiểm tra theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn. Trong đó, đánh giá về tổ chức thực hiện; số văn bản đã tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền; số văn bản phát hiện trái pháp luật (về thẩm quyền, nội dung); số văn bản sai sót về căn cứ pháp lý, hiệu lực, thể thức, kỹ thuật trình bày; tình hình tự xử lý hoặc kiến nghị cơ quan khác xử lý văn bản trái pháp luật về thẩm quyền, nội dung; tình hình xử lý văn bản trái pháp luật theo kết luận, kiến nghị của Bộ Tư pháp hoặc các bộ, cơ quan ngang bộ khác (trong đó nêu rõ thông tin về tình hình xử lý đối với văn bản đã được kết luận trong năm 2022; tình hình xử lý đối với văn bản đã được kết luận trước năm 2022 và đã được Bộ Tư pháp hoặc các bộ, cơ quan ngang bộ khác đôn đốc nhưng chưa xử lý); đánh giá hậu quả, tác hại do

văn bản trái pháp luật gây ra (nếu có) và biện pháp khắc phục; việc xem xét xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, người có liên quan trong việc tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, ban hành văn bản trái pháp luật.

(Gửi kèm theo Báo cáo Danh mục văn bản trái pháp luật về thẩm quyền, nội dung đã phát hiện qua công tác tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền trong năm 2022 trong đó nêu rõ số, ký hiệu, ngày tháng năm ban hành; cơ quan (người) ban hành; tên văn bản; tình hình xử lý).

- Về công tác rà soát VBQPPL: Kết quả tổ chức thực hiện công tác rà soát VBQPPL; số liệu về văn bản phải rà soát, số văn bản đã được rà soát, kết quả rà soát văn bản, tình hình xử lý văn bản được rà soát (căn cứ rà soát văn bản phát sinh trong năm 2022); kết quả rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn (nếu có); việc công bố Danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (trong đó nêu rõ tổng số văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ; văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần).

- Tình hình triển khai thực hiện Công văn số 2293/BTP-KTrVB ngày 04/7/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc chuẩn bị các điều kiện bảo đảm để thực hiện hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019-2023.

- Kết quả tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ và bố trí kinh phí, nhân lực cho công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL.

1.2. Khó khăn, hạn chế *(có dẫn chứng cụ thể)*.

2. Công tác tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật

2.1. Kết quả đạt được *(có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021)*:

- Việc tham mưu ban hành/ban hành các kế hoạch triển khai các VBQPPL; tổ chức phổ biến, quán triệt, tập huấn những nội dung cơ bản của luật; việc xây dựng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được giao.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật (việc thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP; kiểm tra về tình hình thi hành pháp luật; các lĩnh vực trọng tâm đã thực hiện...). Tình hình thực hiện “Đề án Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật” giai đoạn năm 2018 – 2022 (theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 26/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ).

- Tình hình thực hiện nhiệm vụ về nâng cao điểm số và duy trì thứ hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật (chỉ số B1) theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Khó khăn, hạn chế *(có dẫn chứng cụ thể)*.

3. Công tác quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hòa giải ở cơ sở

3.1. Kết quả đạt được (có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021):

- Việc xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về công tác PBGDPL; các văn bản, kế hoạch triển khai, hướng dẫn công tác PBGDPL năm 2022.

- Kết quả triển khai thực hiện Luật phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tình hình thực hiện: Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật; Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân; triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp PBGDPL các cấp theo Kế hoạch hoạt động của Hội đồng năm 2022; Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027”; Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”; Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 12/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Thí điểm đổi mới hoạt động đánh giá hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật” và các Đề án về PBGDPL và các Đề án về PBGDPL; triển khai các Chương trình phối hợp về công tác PBGDPL với các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác (nếu có). Tình hình tổng kết 10 năm thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật. Về ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số trong công tác PBGDPL.

Kết quả triển khai các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021, Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tư pháp; kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021 theo Quyết định số 619/QĐ-TTg; kinh phí cho công tác này ở các cấp; tình hình triển khai nội dung tiếp cận pháp luật trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025.

Kết quả củng cố kiện toàn đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; PBGDPL cho các đối tượng đặc thù và công tác PBGDPL trong trường học; công tác PBGDPL về các vấn đề được dư luận xã hội quan tâm.

Việc kiện toàn, hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật; tình hình triển khai Ngày Pháp luật năm 2022.

- Kết quả triển khai thực hiện Luật hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành; kết quả hoạt động của Tổ hòa giải ở cơ sở. Việc triển khai, tổng kết thực hiện Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2022".

- Số liệu và đánh giá về kinh phí dành cho công tác PBGDPL, về xã hội hóa công tác PBGDPL, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ở cấp xã và hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở năm 2022 tại địa phương.

- Tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 01/7/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Hội Luật gia Việt Nam trong tình hình mới.

3.2. Khó khăn, hạn chế *(có dẫn chứng cụ thể)*.

4. Công tác quản lý nhà nước về hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi, lý lịch tư pháp, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường nhà nước

4.1. Kết quả đạt được *(có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021)*:

- Về công tác hộ tịch, đề nghị:

+ Báo cáo kết quả thực hiện Luật hộ tịch và các văn bản quy định chi tiết thi hành; đặc biệt việc triển khai việc thực hiện các văn bản pháp luật mới được ban hành trong lĩnh vực hộ tịch (như: Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; Thông tư số 04/2020/BTT-BTP ngày 28/5/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch; *Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/1/2022 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.*)

+ Kết quả thực hiện Chương trình hành động quốc gia về đăng ký, thống kê hộ tịch: tập trung đánh giá tình hình đăng ký khai sinh cho trẻ em, tình trạng đăng ký khai sinh quá hạn hoặc trẻ em không được đăng ký khai sinh do có vướng mắc, khó khăn (có thống kê số liệu, nguyên nhân của những trường hợp chưa được ĐKKKS là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như: trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em chưa xác định được cha/mẹ, trẻ em được nhận làm con nuôi, trẻ em sống trong Cơ sở bảo trợ xã hội).

+ Báo cáo về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký và quản lý hộ tịch, kết quả triển khai Đề án Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; tình hình triển khai thực hiện số hóa Sổ hộ tịch, đăng ký hộ tịch trực tuyến tại địa phương;

+ Tình hình triển khai thực hiện Đề án liên thông thủ tục hành chính đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hưởng chi phí mai táng/hưởng mai táng phí.

+ Các sai sót, vi phạm chủ yếu trong lĩnh vực đăng ký, quản lý hộ tịch phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý hộ tịch hoặc phản ánh, kiến nghị của người dân, báo chí và kết quả xử lý (nếu có); các vướng mắc, khó khăn khác về nghiệp vụ hộ tịch (nếu có).

+ Báo cáo về việc rà soát, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ hộ tịch, kiện toàn đội ngũ công chức làm công tác hộ tịch ở cấp huyện, cấp xã.

- Về công tác quốc tịch, đề nghị:

+ Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

+ Đánh giá chung tình hình người di cư tại địa phương sau khi kết thúc triển khai thực hiện “Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước”; tình hình đăng ký và quản lý hộ tịch cho những trường hợp đã được nhập quốc tịch theo Thỏa thuận trên.

+ Đối với 16 tỉnh thực hiện Tiểu Đề án 2 “Giải quyết vấn đề quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước” (An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Bình Phước, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Tây Ninh, Đồng Nai, Cà Mau, Bình Dương, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long), đề nghị báo cáo về những nhiệm vụ đã triển khai và kết quả đạt được (số trẻ em là con người di cư được đăng ký khai sinh, số người được cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; số người đã được cấp Thẻ thường trú).

+ Tình hình thực hiện Quyết định số 514/QĐ-BTP của Bộ Tư pháp ngày 01/4/2021 “Ban hành Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc của Bộ Tư pháp trong giai đoạn 2020 – 2030”.

- Về lĩnh vực chứng thực, báo cáo tình hình thi hành Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; việc triển khai thi hành Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; tình hình triển khai thực hiện công tác chứng thực bản sao điện tử từ bản chính theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Về công tác nuôi con nuôi: (1) công tác quản lý nhà nước về nuôi con nuôi (trong đó chú trọng: (i) kết quả đôn đốc UBND cấp xã hàng tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với trẻ em đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật (thực hiện khoản 1 Điều 6 Nghị định số 19/2011/Đ-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 24/2019/Đ-CP), (ii) công tác phối hợp liên ngành ở địa phương trong thực hiện việc rà soát các cơ sở nuôi dưỡng, đôn đốc cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ của trẻ em cần tìm gia đình thay thế để thực hiện thủ tục tìm gia đình thay thế cho trẻ em theo đúng quy định của pháp luật, (iii) công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật nuôi con nuôi để hạn chế tình trạng nuôi con nuôi mà không đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, (iv) công tác tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ đăng ký nuôi con nuôi); (2) tình hình đăng ký nuôi con nuôi trong nước (tổng số trường hợp đăng ký, số vụ việc bị thu hồi, hủy bỏ; chấm dứt việc nuôi con nuôi; nuôi con nuôi ở khu vực biên giới); (3) tình hình đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (tổng số trường hợp đăng ký, số vụ việc bị thu hồi, hủy bỏ; công tác lập danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế; số lượng cơ sở nuôi dưỡng tham gia vào công tác việc nuôi con nuôi).

- Về công tác lý lịch tư pháp (LLTP): (1) Kết quả chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các văn bản, đề án trong lĩnh vực LLTP; (2) Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu LLTP: số thông tin LLTP nhận được; số thông tin LLTP đã tiếp nhận, kiểm tra, phân loại; số bản LLTP đã lập và cập nhật bổ sung; số lượng thông tin LLTP tồn đọng (số lượng thông tin chưa vào sổ tiếp nhận và số lượng thông tin chưa lập LLTP, cập nhật TTLLTPBS); (3) Tình hình cấp phiếu LLTP: số hồ sơ yêu cầu cấp phiếu nhận được; số phiếu đã cấp; số phiếu cấp đúng hạn, cấp trễ hạn; số phiếu LLTP đã cấp qua dịch vụ bưu chính, đăng ký cấp phiếu LLTP trực tuyến; kết quả thực hiện Quy chế số 02/QCPh-TTLLTPQG-C53 ngày 29/6/2018 về việc phối hợp tra cứu, xác minh thông tin để cấp phiếu LLTP; (4) Tình hình phối hợp liên ngành trong công tác LLTP".

- Trong công tác đăng ký biện pháp bảo đảm: (1) Công tác quản lý nhà nước về ĐKBPBĐ (Kết quả kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về ĐKBPBĐ; công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về ĐKBPBĐ; công tác hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về ĐKBPBĐ); (2) Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

- Về công tác bồi thường nhà nước: Đánh giá tình hình thực hiện công tác bồi thường nhà nước (Tham gia giải quyết bồi thường, giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương) của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo*).

4.2. Khó khăn, hạn chế (*có dẫn chứng cụ thể*).

(Nhu: + Các sai sót, vi phạm chủ yếu trong lĩnh vực đăng ký, quản lý hộ tịch phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý hộ tịch hoặc phản ánh, kiến nghị của người dân, báo chí và kết quả xử lý (nếu có).

+ Các vướng mắc, khó khăn khác về nghiệp vụ hộ tịch (nếu có).

5. Công tác quản lý nhà nước về hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

5.1. Kết quả đạt được (có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021):

- Công tác hỗ trợ tư pháp: (1) Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư trong nước, của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; (2) tình hình tổ chức và hoạt động công chứng, tình hình tổ chức và hoạt động thừa phát lại; (3) tình hình tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản; quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản và hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; tình hình tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại, hoạt động hòa giải thương mại; (4) tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý giám định tư pháp (trong đó, báo cáo, đánh giá việc triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp, nhất là các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 1450/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai Luật); (5) việc xây dựng, phát triển Phòng công chứng, Trung tâm đấu giá... thành đơn vị sự nghiệp tự chủ làm đầu tàu về chuyên môn, nghiệp vụ theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Công tác trợ giúp pháp lý: Đánh giá chung về kết quả công tác TGPL; đánh giá cụ thể các nội dung sau: (1) Tình hình thi hành Luật TGPL năm 2017 (triển khai Quyết định số 1355/QĐ-TTg ngày 12/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ) và các văn bản quy định chi tiết thi hành; (2) Tình hình triển khai Đề án đổi mới công tác TGPL giai đoạn 2015-2025; (3) Kết quả thực hiện TGPL tại địa phương, có đánh giá và số liệu về số lượt người được TGPL, số vụ việc được TGPL (trong đó có số liệu vụ việc tham gia tố tụng phân theo người thực hiện; so sánh với cùng kỳ năm trước); đánh giá chất lượng vụ việc TGPL; công tác phối hợp TGPL trong hoạt động tố tụng; công tác truyền thông về TGPL...

- Kết quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp: Việc xây dựng, triển khai các văn bản, kế hoạch, chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5.2. Khó khăn, hạn chế (có dẫn chứng cụ thể).

6. Công tác quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính

6.1. Kết quả đạt được *(có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021)*:

Việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn.

6.2. Khó khăn, hạn chế *(có dẫn chứng cụ thể)*.

7. Công tác pháp luật quốc tế

7.1. Kết quả đạt được *(có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021)*:

Về công tác pháp luật quốc tế: tham gia giải quyết tranh chấp quốc tế (nếu có).

7.2. Khó khăn, hạn chế *(có dẫn chứng cụ thể)*.

8. Công tác xây dựng Ngành; đào tạo, bồi dưỡng; thi đua, khen thưởng; nghiên cứu khoa học pháp lý

8.1. Kết quả đạt được *(có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021)*:

- Hoàn thiện thể chế, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ của các cơ quan tư pháp theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Kết quả thực hiện pháp luật về bình đẳng giới trong công tác tư pháp và công tác cán bộ ngành Tư pháp.

- Công tác thi đua, khen thưởng.

- Công tác nghiên cứu khoa học pháp lý.

8.2. Khó khăn, hạn chế *(có dẫn chứng cụ thể)*.

9. Công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng

9.1. Kết quả đạt được *(có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021)*:

- Việc xây dựng Chương trình, kế hoạch thanh tra năm 2022 (Số Quyết định, thời gian ban hành Chương trình, kế hoạch thanh tra năm 2022).

- Công tác thanh tra, kiểm tra

+ Công tác thanh tra, kiểm tra *(Trong đó nêu rõ: Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch (trong đó đã thực hiện bao nhiêu cuộc thanh tra hành chính; thanh tra chuyên ngành; kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng). Số tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra. Các trường hợp xử phạt: tổng số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; số tổ chức, cá nhân bị xử phạt; lĩnh vực xử phạt; tổng số tiền xử phạt; biện pháp xử phạt khác. Kiến nghị, xử lý khác).*

+ Công tác kiểm tra sau thanh tra *(Trong đó nêu rõ: Số cuộc kiểm tra sau thanh tra, số tổ chức được kiểm tra. Việc thực hiện các Kết luận thanh tra, Quyết định xử lý về thanh tra của Bộ Tư pháp (nếu có)).*

- Công tác Tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo *(Số lượt công dân đến khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị và kết quả giải quyết. Số lượng đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, trong đó nêu rõ số lượng đơn thư thuộc thẩm quyền giải quyết, số lượng đơn thư không thuộc thẩm quyền giải quyết và kết quả giải quyết. Các lĩnh vực công dân tập trung khiếu nại, tố cáo. Nêu rõ kết quả thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Tư pháp; kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo phát sinh, các vụ việc tố cáo phức tạp, tồn đọng được cơ quan có thẩm quyền giao).*

- Công tác phòng, chống tham nhũng *(Việc thực hiện quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định. Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị).*

9.2. Khó khăn, hạn chế *(có dẫn chứng cụ thể).*

10. Quản lý nhà nước về công tác pháp chế

10.1. Kết quả đạt được *(có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021):*

Quản lý nhà nước trong công tác pháp chế; tình hình xây dựng, củng cố và kiện toàn tổ chức pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chất lượng đội ngũ làm công tác pháp chế.

10.2. Khó khăn, hạn chế *(có dẫn chứng cụ thể).*

11. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

11.1. Kết quả đạt được *(có dẫn chứng, số liệu so sánh cụ thể với năm 2021):*

- Tình hình cập nhật, khai thác và sử dụng văn bản trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định tại khoản 6, Điều 23, Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, trong đó nêu rõ: Số lượng văn bản đã cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật/Số

lượng văn bản đã ban hành; số lượng văn bản đã kiểm tra, rà soát theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 52/2015/NĐ-CP.

- Tình hình thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” trong công tác tư pháp tại địa phương.

- Tình hình thực hiện Quyết định số 983/QĐ-BTP ngày 10/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch "Chuyển đổi số Ngành Tư pháp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

11.2. Khó khăn, hạn chế *(có dẫn chứng cụ thể)*.

III . ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung về những kết quả nổi bật của công tác tư pháp và đóng góp vào kết quả kinh tế - xã hội của địa phương *(có dẫn chứng cụ thể)*.

2. Đánh giá chung về những tồn tại, hạn chế; nguyên nhân.

Phần thứ hai:

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CÔNG TÁC NĂM 2023

Bối cảnh yêu cầu công tác tư pháp năm 2023

I. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2023

1. Phương hướng, nhiệm vụ công tác tư pháp năm 2023 *(nhiệm vụ trên các lĩnh vực công tác cụ thể nêu tại mục II, Phần thứ nhất của Đề cương Báo cáo)*.

2. Giải pháp chủ yếu *(giải pháp chủ yếu công tác tư pháp)*.

II. KIẾN NGHỊ (nếu có)